

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP VÀ THỰC PHẨM
HÀ NỘI - KINH BẮC**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2-4
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	5-7
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ	8-9
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	10
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	11
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	12-42

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nông Nghiệp và Thực Phẩm Hà Nội - Kinh Bắc (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nông Nghiệp và Thực Phẩm Hà Nội - Kinh Bắc tiền thân là Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Hà Nội - Kinh Bắc, hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104246382 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 09 tháng 11 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 21 tháng 07 năm 2016.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: HANOI - KINHBAC AGRICULTURE AND FOOD JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là: HANOI-KINHBAC AGRIFOOD., JSC.

Trụ sở chính của Công ty: Nhà 905 CT1-2 khu đô thị Mỹ Trì Hạ, Phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Nông Nghiệp và Thực Phẩm Hà Nội - Kinh Bắc là: **515.999.990.000 đồng** (Năm trăm mười lăm tỷ, chín trăm chín mươi chín triệu, chín trăm chín mươi nghìn đồng), trong đó:

- Ông Dương Quang Lư nắm giữ 18,5%;
- Cổ đông là các tổ chức, cá nhân nước ngoài nắm giữ 3,44%;
- Cổ đông là các cá nhân khác nắm giữ 78,06% vốn điều lệ.

Báo cáo tài chính này được tổng hợp từ các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017 của 02 đơn vị trực thuộc sau:

- Văn phòng Công ty Cổ phần Nông Nghiệp và Thực Phẩm Hà Nội - Kinh Bắc;
- Công ty Cổ phần Nông Nghiệp và Thực Phẩm Hà Nội - Kinh Bắc - Chi nhánh Gia Lai.

Văn phòng Công ty

Văn phòng Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 0104246382 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 09 tháng 11 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 21 tháng 07 năm 2016.

Trụ sở chính tại: Nhà 905 CT1-2 khu đô thị Mỹ Trì Hạ, Phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

Chi nhánh Gia Lai

Công ty Cổ phần Nông Nghiệp và Thực Phẩm Hà Nội - Kinh Bắc - Chi nhánh Gia Lai là đơn vị trực thuộc Công ty Cổ phần Nông Nghiệp và Thực Phẩm Hà Nội - Kinh Bắc. Chi nhánh là đơn vị hạch toán độc lập, có mã số chi nhánh là: 0104246382-001.

Trụ sở Chi nhánh: tại Làng Rinh 2, xã H' Bông, huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai.

Ban Giám đốc Chi nhánh Gia Lai:

Ông: Nguyễn Chí Đăng Giám đốc

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Hội đồng Quản trị			
Ông Dương Quang Lư	Chủ tịch Hội đồng quản trị	08/07/2014	
Ông Trần Minh Tuấn	Phó Chủ tịch HĐQT	02/02/2015	
Bà Bùi Thùy Anh	Thành viên	04/10/2016	
Ông Đỗ Thái Anh	Thành viên HĐQT độc lập	03/05/2017	
Ông Trương Danh Hùng	Thành viên	03/05/2017	

Ban kiểm soát

Ông Dương Danh Quân	Trưởng ban kiểm soát	31/05/2016	
Bà Nguyễn Phương Thảo	Thành viên	31/05/2016	
Ông Trịnh Quốc Đạt	Thành viên	31/05/2016	29/06/2017
Ông Ngô Đức Thanh	Thành viên	29/06/2017	

Các thành viên Ban Điều hành đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Giám đốc

Ông Dương Quang Lư	Tổng Giám đốc	15/11/2016	
Bà Đỗ Thị Thanh Hiền	Phó Tổng Giám đốc	07/07/2016	10/02/2017
Ông Phạm Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc	20/03/2017	
Ông Trương Danh Hùng	Phó Tổng Giám đốc	04/04/2017	
Ông Nguyễn Đức Hiếu	Phó Tổng Giám đốc	15/11/2016	01/08/2017

Kế toán Công ty

Bà Hoàng Thị Minh Hạnh	Kế toán trưởng		20/04/2017
Ông Lê Văn Quang	Kế toán trưởng	22/06/2017	

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và Đại diện pháp luật của Công ty,



DƯƠNG QUANG LƯ
Chủ tịch Hội đồng quản trị
kiêm Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2017

Số: 591/2017/BCSX-BCTC/CPA VIETNAM

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**Về Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
của Công ty Cổ phần Nông Nghiệp và Thực Phẩm Hà Nội - Kinh Bắc

Kính gửi: **Các cổ đông**
 Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
 Công ty Cổ phần Nông Nghiệp và Thực Phẩm Hà Nội - Kinh Bắc

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nông Nghiệp và Thực Phẩm Hà Nội - Kinh Bắc, được lập ngày 12 tháng 08 năm 2017, từ trang 8 đến trang 42, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 30/06/2017, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở của kết luận ngoại trừ

Số dư tại ngày 01/01/2017 được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI). Báo cáo kiểm toán độc lập số 161/2017/BCKT/BCTC/CPA HANOI phát hành ngày 06/04/2017 đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần, cho rằng số dư tại ngày 31/12/2016 phản ánh trung thực, hợp lý. Bằng các thủ tục soát xét thay thế, bổ sung đã thực hiện cũng không giúp chúng tôi thu thập được những bằng chứng cần thiết. Do đó, chúng tôi không đủ cơ sở để xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không và không đưa ra ý kiến nhận xét về số dư đầu kỳ trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2017.

Kết luận ngoại trừ

Ngoại trừ các điều chỉnh đối với báo cáo tài chính giữa niên độ mà chúng tôi có thể nhận thấy nếu tình huống nêu tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ” không xảy ra, căn cứ trên kết quả soát xét, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2017, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác cần lưu ýCác khoản công nợ phải thu, trả trước người bán

Trong tổng số công nợ phải thu khách hàng ngắn hạn đang trình bày trên Báo tài chính giữa niên độ có 24.369.436.407 đồng là nợ quá hạn thanh toán (chiếm 27,8%). Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi 3.249.950.223 đồng (tương ứng với khoản nợ phải thu 3.434.608.046 đồng) và trích lập 299.700.000 đồng (tương ứng với khoản trả trước người bán 599.400.000 đồng). Công ty chưa thực hiện theo dõi phân tích tuổi nợ để trích lập dự phòng cho phù hợp. Bằng các thủ tục soát xét bổ sung đã thực hiện cũng không giúp chúng tôi thu thập được những bằng chứng cần thiết để đánh giá tuổi nợ làm cơ sở ước tính giá trị cần trích lập dự phòng theo qui định hiện hành.

Việc phân tích tuổi nợ và trích lập dự phòng có thể sẽ được Công ty xem xét và thực hiện vào thời điểm kết thúc năm tài chính 2017.

Hàng tồn kho

Tại ngày 30/06/2017, giá trị nguyên vật liệu hạt tiêu tồn kho trên sổ kế toán là 126.890 kg, tương ứng với số tiền 19.168.346.437 đồng (đơn giá bình quân là 151.063 đồng/kg). Giá hạt tiêu trên thị trường tham khảo tại webside <http://www.tintaynguyen.com/gia-tieu-ngay-2017-06-30> đang ghi nhận cao nhất là 78.000đồng/kg (đầu giá cho hạt tiêu loại 500GL/Kg). Giá hạt tiêu tham khảo trên thị trường được xem là căn cứ để các doanh nghiệp tính toán giá mua sau khi xem xét đến yếu tố cung - cầu và các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng như: dung trọng, tạp chất, độ ẩm nguyên liệu và chi phí vận chuyển, bốc xếp hàng hóa... để điều chỉnh cho phù hợp. Ước tính giá trị thuần của nguyên vật liệu hạt tiêu tồn kho có thể thực hiện thấp hơn giá trị ghi sổ đang phản ánh trên Báo cáo tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2017.

Mặt hàng hạt tiêu là sản phẩm đặc thù đối với thị trường trong nước và xuất khẩu, giá thị trường biến động thường xuyên với biên độ khác nhau và bị ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố của thị trường nội địa và quốc tế. Do đó, Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng đầu năm 2017, việc trích lập dự phòng có thể sẽ được Công ty xem xét và thực hiện vào thời điểm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

Đầu tư tài chính dài hạn /Thu nhập khác

- ❖ Hợp đồng góp vốn số 09/ĐTGV/2017/HKB-HTXTC ngày 11/03/2017 giữa Công ty Cổ phần Nông nghiệp và Thực phẩm Hà Nội Kinh Bắc với Hợp tác xã Dịch vụ Nông nghiệp Tân Cường với nội dung góp vốn bằng tài sản là “Dây chuyền đánh bóng gạo xuất khẩu”. Nguyên giá của tài sản trên sổ kế toán là 4.408.604.646 đồng; Hao mòn lũy kế tại ngày 31/03/2017 là 414.231.314 đồng; Giá gốc của tài sản góp vốn là giá trị còn lại 3.994.373.332 đồng. Hai bên thống nhất định giá tài sản mang góp vốn là 28.000.000.000 đồng. Chênh lệch giữa giá trị định giá lại với giá trị còn lại 24.005.626.668 đồng được Công ty ghi nhận vào TK 711 - Thu nhập khác. Cơ sở để hai bên xác định giao dịch góp vốn thành công đính kèm với Hợp đồng góp vốn là Biên bản bàn giao tài sản ngày 11/03/2017 và 02 Biên bản xác định giá trị tài sản góp vốn ngày 15/03/2017 của hai bên, cụ thể:

- Biên bản bàn giao tài sản ngày 11/03/2017, Công ty Cổ phần Nông nghiệp và Thực phẩm Hà Nội Kinh Bắc đã bàn giao “Dây chuyền đánh bóng gạo xuất khẩu” cho Hợp tác xã Dịch vụ Nông nghiệp Tân Cường và Hợp tác xã Dịch vụ Nông nghiệp Tân Cường đã ký nhận tài sản trên.

Vấn đề khác cần lưu ý (tiếp theo)

- Biên bản xác định giá trị tài sản góp vốn ngày 15/03/2017 với các thành phần tham gia định giá là đại diện của Công ty Cổ phần Nông nghiệp và Thực phẩm Hà Nội Kinh Bắc, giá trị tài sản được các thành viên định giá lại là 28 tỷ đồng.
- Biên bản xác định giá trị tài sản góp vốn ngày 15/03/2017 với các thành phần tham gia định giá là đại diện của Hợp tác xã Dịch vụ Nông nghiệp Tân Cường, giá trị tài sản được các thành viên định giá lại là 28 tỷ đồng.



Phan Huy Thắng

Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0147-2015-137-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

TÀI SẢN	MS	TM	30/06/2017	01/01/2017
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		127.740.465.199	150.983.633.776
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.01	1.007.046.727	19.376.171.386
1. Tiền	111		1.007.046.727	19.376.171.386
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		90.699.125.798	81.100.771.106
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.02	87.750.008.019	77.376.378.946
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.03	2.292.123.531	1.695.621.012
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.04	4.206.644.471	5.259.821.371
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(3.549.650.223)	(3.231.050.223)
III. Hàng tồn kho	140		21.493.105.786	36.142.219.015
1. Hàng tồn kho	141	5.05	21.493.105.786	36.142.219.015
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		14.541.186.888	14.364.472.269
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.6	188.719.456	197.737.634
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		14.352.467.432	14.166.734.635
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		586.656.153.077	564.682.413.628
I. Tài sản cố định	220		76.077.892.142	82.359.447.291
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.07	68.929.892.142	75.211.447.291
- Nguyên giá	222		76.387.740.404	81.140.465.050
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(7.457.848.262)	(5.929.017.759)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.08	7.148.000.000	7.148.000.000
- Nguyên giá	228		7.148.000.000	7.148.000.000
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		39.279.025.370	38.314.947.181
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.09	39.279.025.370	38.314.947.181
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.10	462.000.000.000	434.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		434.000.000.000	434.000.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		28.000.000.000	-
IV. Tài sản dài hạn khác	260		9.299.235.565	10.008.019.156
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.06	9.299.235.565	10.008.019.156
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		714.396.618.276	715.666.047.404

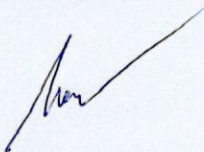
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/06/2017	01/01/2017
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ	300		178.219.578.537	184.149.152.437
I. Nợ ngắn hạn	310		128.530.479.787	132.230.803.137
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	9.361.125.604	10.819.600.801
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.12	3.249.340.238	2.765.570.980
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	9.314.529.241	7.792.512.543
4. Phải trả người lao động	314		1.570.377.749	626.704.008
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		8.334.000	8.334.000
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	16.155.525.291	195.781.385
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.15	88.694.042.664	109.845.094.420
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		177.205.000	177.205.000
II. Nợ dài hạn	330		49.689.098.750	51.918.349.300
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.15	49.689.098.750	51.918.349.300
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		536.177.039.739	531.516.894.967
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.16	536.177.039.739	531.516.894.967
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		515.999.990.000	515.999.990.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		515.999.990.000	515.999.990.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		15.516.904.967	5.367.642.786
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.660.144.772	10.149.262.181
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	799.568.926
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.660.144.772	9.349.693.255
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		714.396.618.276	715.666.047.404

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2017

Người lập biểu



Nguyễn Thị Tiên

Kế toán trưởng



Lê Văn Quang

Chủ tịch Hội đồng quản trị
 kiêm Tổng Giám đốc



Đương Quang Lư

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

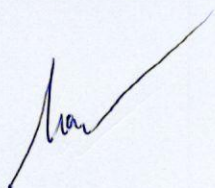
CHỈ TIÊU	MS	TM	Từ 01/01/2017	Từ 01/01/2016
			đến 30/06/2017	đến 30/06/2016
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.01	103.374.646.686	324.804.726.007
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.02	108.471.175	60.350.130
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		103.266.175.511	324.744.375.877
4. Giá vốn hàng bán	11	6.03	105.868.375.994	302.814.144.109
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(2.602.200.483)	21.930.231.768
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.04	510.070.540	305.536.025
7. Chi phí tài chính	22	6.05	6.546.229.901	5.152.756.733
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>4.114.178.649</i>	<i>5.135.852.291</i>
8. Chi phí bán hàng	25		1.953.292.948	6.236.992.249
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.06	6.910.219.691	9.643.970.288
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(17.501.872.483)	1.202.048.523
11. Thu nhập khác	31	6.07	24.141.992.608	22.303.266
12. Chi phí khác	32	6.07	814.877.147	70.925.000
13. Lợi nhuận khác	40	6.07	23.327.115.461	(48.621.734)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5.825.242.978	1.153.426.789
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.08	1.165.098.206	436.526.822
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4.660.144.772	716.899.967

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị
 kiêm Tổng Giám đốc






Nguyễn Thị Tiên

Lê Văn Quang

Dương Quang Lư

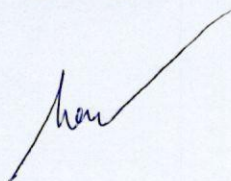
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
 (Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2017	Từ 01/01/2016
		đến 30/06/2017 VND	đến 30/06/2016 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	74.295.364.784	339.826.193.574
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(66.349.465.302)	(484.437.224.273)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(1.967.784.397)	(2.925.590.750)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(4.318.458.771)	(5.135.852.291)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-	(4.250.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	24.428.063.322	243.660.173
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(19.157.230.010)	(464.328.446)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	6.930.489.626	(157.143.142.013)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(766.687.459)	(988.472.087)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	27.272.727	-
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(300.000.000.000)
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	9.800.000.000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.669.349	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(737.745.383)	(291.188.472.087)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	300.000.000.000
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	104.032.180.052	305.688.046.897
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(128.587.433.813)	(220.618.142.570)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(24.555.253.761)	385.069.904.327
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(18.362.509.518)	(63.261.709.773)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	19.376.171.386	76.046.592.894
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(6.615.141)	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1.007.046.727	12.784.883.121

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2017

Người lập biểu



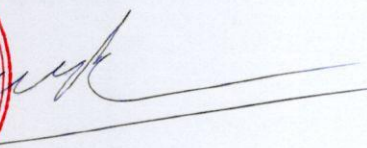
Nguyễn Thị Tiên

Kế toán trưởng



Lê Văn Quang

Chủ tịch Hội đồng quản trị
 Kiểm Tổng Giám đốc

Đương Quang Lư

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Lịch sử phát triển

Công ty Cổ phần Nông Nghiệp và Thực Phẩm Hà Nội - Kinh Bắc tiền thân là Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Hà Nội - Kinh Bắc, hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104246382 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 09 tháng 11 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 21 tháng 07 năm 2016.

Tên giao dịch bằng tiếng Việt: **Công ty Cổ phần Nông Nghiệp và Thực Phẩm Hà Nội - Kinh Bắc**

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: **HANOI - KINHBAC AGRICULTURE AND FOOD JOINT STOCK COMPANY**

Tên viết tắt là: **HANOI-KINHBAC AGRIFOOD., JSC**

Trụ sở đăng ký của Công ty: Nhà 905 Ct1-2 KĐT Mễ Trì Hạ, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

Điện thoại: (84-24).378 77290

Fax: (84-24).378 77291

E-mail: admin@hkb.com.vn / sales@hkb.com.vn

Website: www.hkb.com.vn

Người đại diện theo pháp luật của Công ty:

Ông Dương Quang Lư - Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc.

Vốn điều lệ và hình thức sở hữu vốn

Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Nông Nghiệp và Thực Phẩm Hà Nội - Kinh Bắc là **515.999.990.000 đồng** (Năm trăm mười lăm tỷ, chín trăm chín mươi chín triệu, chín trăm chín mươi nghìn đồng), trong đó:

- Ông Dương Quang Lư nắm giữ 18,5%;
- Cổ đông là các tổ chức, cá nhân nước ngoài nắm giữ 3,44%;
- Cổ đông là các cá nhân khác nắm giữ 78,06% vốn điều lệ.

Báo cáo tài chính này được tổng hợp từ các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017 của 02 đơn vị sau:

- Văn phòng Công ty Cổ phần Nông Nghiệp và Thực Phẩm Hà Nội - Kinh Bắc
- Công ty Cổ phần Nông Nghiệp và Thực Phẩm Hà Nội - Kinh Bắc - Chi nhánh Gia Lai.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Bán buôn gạo
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết:
 - Rang và lọc cà phê;
 - Sản xuất các sản phẩm cà phê như: Cà phê hòa tan, cà phê lọc, chiết xuất cà phê và cà phê cô đặc;
 - Sản xuất các chất thay thế cà phê;
 - Trộn chè và chất phụ gia;
 - Sản xuất chiết xuất và phế phẩm từ chè hoặc đồ pha kèm;
 - Các chế phẩm khác từ thóc.
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết:

- Bán buôn thóc, ngô và các loại hạt ngũ cốc khác: hạt đậu đen, hạt đậu xanh, hạt đậu tương, thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm, thủy sản, nông, lâm sản nguyên liệu khác;
- Bán buôn hạt, quả có dầu, sắn lát;
- Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh.
- Bán thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết:
 - Bán lẻ thịt và các sản phẩm sữa, bánh mứt, kẹo, và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột tinh bột, thực phẩm khác trong các cửa hàng chuyên doanh: cà phê bột, cà phê hòa tan, chè, hạt đậu đen, hạt đậu xanh, hạt đậu tương.
- Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật;
- Đúc kim loại màu;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết:
 - Khai thác mỏ và khai thác khoáng chất và các nguyên liệu khác chưa được phân vào đâu như: nguyên liệu làm đá mài, đá quý, các khoáng chất, grafit tự nhiên, và các chất phụ gia khác, đá quý, bột thạch anh, mica;
- Khai thác lâm sản khác từ gỗ (trừ loại Nhà nước cấm);
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và các vật liệu tết bện;
- Sản xuất sản phẩm chịu lửa;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Sản xuất vôi, xi măng, thạch cao;
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết:
 - Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến, xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi, kính xây dựng, sơn, véc ni, gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh, đồ ngũ kim, vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết:
 - Bán buôn phân bón.
- Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Khai thác gỗ (trừ loại Nhà nước cấm);
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết:
 - Bán buôn thịt và các thực phẩm từ thịt, thủy sản, rau, quả, cà phê, chè, đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột, thực phẩm khác, trứng và sản phẩm từ trứng, dầu, mỡ, động thực vật, hạt tiêu, gia vị khác, thức ăn cho động vật cảnh;
- Xay xát và sản xuất bột thô;
- Chế biến và bảo quản rau quả;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Đúc sắt, thép;
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa (trừ kinh doanh bất động sản);
- Khai thác muối;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết:
 - Dịch vụ khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh;
 - Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu B09a-DN

- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm;
- Sản xuất quặng kim loại màu và kim loại quý hiếm;
- Sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic. Chi tiết:
 - Sản xuất bao bì từ plastic.
- Đại lý môi giới, đấu giá;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa. Môi giới thương mại;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;
- Ủy thác và nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng khác Công ty kinh doanh;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng, đi thuê. Chi tiết:
 - Kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất hóa chất cơ bản;
- Sản xuất sản phẩm hóa chất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết:
 - Sản xuất keo hồ và các chất đã được pha chế;
 - Sản xuất hương liệu các loại.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/06/2017, Công ty có các công ty con, công ty liên kết và đơn vị trực thuộc như sau:

STT	Đơn vị	Hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu
I	Công ty con		
1	Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hưng Lộc Phát Gia Lai	Sản xuất, trồng trọt, bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa); và động vật sống	88,89%
2	Công ty Cổ phần Nông nghiệp Lumex Việt Nam	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	83,415%
3	Công ty Cổ phần Thương Mại - Xuất nhập khẩu Tấn Hưng	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa); và động vật sống	70,33%
II	Công ty liên kết		
1	Hợp tác xã Dịch vụ Nông nghiệp Tân Cường	Cung cấp dịch vụ, vật tư nông nghiệp; Say xát; SXKD giống cây trồng, vật nuôi; Dịch vụ mua bán XNK nông, lâm, thủy sản và phụ phẩm nông nghiệp	39,632%
III	Đơn vị trực thuộc		
1	Chi nhánh Gia Lai	Chế biến nông sản	
2	Chi nhánh Bình Định	Chế biến nông sản	

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Kỳ kế toán trong Báo cáo này là từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2012/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính. Chi nhánh Gia Lai của Công ty áp dụng chế độ kế toán khác với Văn phòng Công ty, do đó một số chỉ tiêu đã được bày lại cho phù hợp với Báo cáo của Văn phòng Công ty trước khi hợp cộng.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính

- (i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Agribank) tại ngày 30/06/2017.

- (ii) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...); Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Agribank) tại ngày 30/06/2017.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá - TK 413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc Chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại các khoản mục có gốc tiền tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính

Thời điểm	Ngân hàng	Tỷ giá mua vào	Tỷ giá bán ra
30/06/2017	Ngân hàng Agribank	22.700 VND/USD	22.770 VND/USD

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Tiền đang chuyển: Dựa vào các lệnh chuyển tiền chưa có giấy báo Nợ và giấy nộp tiền chưa có giấy báo Có

Các khoản tương đương tiền

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm các loại chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả các chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời), như: Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán; Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0)
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá trị ghi sổ theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 sửa đổi bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Tất cả các khoản đầu tư được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các khoản cho vay

Là các khoản cho vay theo Hợp đồng, kế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Tất cả các khoản cho vay được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.
Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào công ty con: Các khoản đầu tư vào các công ty con mà Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 sửa đổi bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.

Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 sửa đổi bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí sản xuất chung phân bổ và chi phí khác (nếu có), để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 04 năm 2013.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất vô thời hạn nên Công ty không thực hiện trích khấu hao theo hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao đối với các tài sản mua mới:

Tài sản cố định hữu hình	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà xưởng và vật kiến trúc	15-50
Máy móc và thiết bị	6-20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-5
Tài sản cố định hữu hình khác	3-15

Nguyên tắc kế toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời gian từ 01 năm trở lên. Các chi phí này được phân bổ dần vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 02 năm.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí trích trước tiền lương nhân viên
- Chi phí thầu phụ trích trước trên cơ sở các công trình đã có nghiệm thu khối lượng và ghi nhận doanh thu dẫn tới kết chuyển chi phí giá vốn tương ứng.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn chủ sở hữu hiện nay của Công ty chỉ có cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Đại Hội đồng cổ đông thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Đại Hội đồng cổ đông thường niên của Công ty

Các quỹ thuộc Vốn chủ sở hữu được trích lập dựa trên Điều lệ và Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông thường niên hàng năm của Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hóa được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- d) Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Chiết khấu thương mại: là khoản bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua với khối lượng lớn, không bao gồm khoản chiết khấu thương mại cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Giảm giá hàng bán: là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Hàng bán bị trả lại: do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo.
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã ghi nhận trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:

- Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.
- Lỗ đầu tư chứng khoán : Được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

- Chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chuyển nhượng chứng khoán: theo thực tế phát sinh.

- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập phải nộp được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất hiện hành là 20% trên thu nhập tính thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của Cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các Công ty con của Công ty, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như các Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Người quản lý của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

5.01 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Tiền mặt	640.394.705	645.304.384
Tiền gửi ngân hàng	366.652.022	18.730.867.002
- Tiền gửi VND	337.847.404	2.524.670.244
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Cầu Giấy	-	5.659.341
Ngân hàng TMCP Quân đội	2.132.719	2.132.719
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - Chi nhánh Hoàn Kiếm	1.338.557	1.080.384
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Thanh Xuân	50.325	50.325
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Lạng Sơn	-	1.569.083
Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Thăng Long	1.815.856	3.472.142
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	-	668.354
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Hà Đông	1.528.858	1.514.788
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Hà Thành	88.445.490	245.135.834
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam-CN Thủ Đô	227.268.875	2.240.977.464
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Sở giao dịch 3 - Hàng Tre)	48.173	48.173
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thanh Xuân - PGD Mỹ Đình	7.019.618	11.208.599
Ngân hàng TM TNHH MTV Đại Dương - PGD Đông Đô	4.645.151	4.686.251
Ngân hàng TM TNHH MTV Đại Dương - Chi nhánh Thăng Long - PGD Đông Đô	1.144.800	1.128.200
Ngân hàng TMCP Việt Á - PGD Đông Đô	1.000.333	1.000.333
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - TT kinh doanh hội sở	70.700	2.249.700
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	475.706	600.663
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	843.571	1.227.591
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	18.672	260.300
- Tiền gửi ngoại tệ (USD)	25.546.252	16.202.289.951
Ngân hàng TMCP Quân đội	1.182.796	1.161.419
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm	8.434.185	1.538.427.890
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	2.779.842	2.782.291
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	2.341.505	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Hà Đông	3.805.428	3.734.181
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Hà Thành	2.943.963	921.272.598
Ngân hàng NNo và PT Nông thôn Việt Nam - CN Thủ Đô	4.058.533	13.733.581.086
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	-	1.330.486
- Tiền gửi ngoại tệ (EUR)	3.258.366	3.906.807
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	3.192.484	3.844.768
Ngân hàng NNo và PT Nông thôn Việt Nam - CN Thủ Đô	65.882	62.039
Cộng	1.007.046.727	19.376.171.386

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5.02 Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn (dưới 1 năm)	87.750.008.019	77.376.378.946
- Văn phòng Công ty	87.720.008.019	77.346.378.946
- Chi nhánh Gia Lai	30.000.000	1.846.960.818
Điều chỉnh các khoản phải thu trong nội bộ	-	(1.816.960.818)
Cộng	87.750.008.019	77.376.378.946

Chi tiết từng đơn vị

VĂN PHÒNG CÔNG TY	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	87.720.008.019	77.346.378.946
Công ty TNHH Bích Hồng	3.090.492.400	3.090.492.400
Công ty TNHH MTV Thuận Thành Công Gia Lai	52.593.627.581	52.371.771.240
Công ty TNHH Lê Hoàng Minh	281.115.646	281.115.646
MOHD.REDDHA AL REDHA GENERAL TRADING CO.,	-	155.583.794
GREEN MILLER CORPORATION	-	152.700.542
Công ty Cổ phần Nông Nghiệp Hưng Lộc Phát Gia Lai	917.016.100	917.016.100
Công ty TNHH Đầu tư và thương mại Hưng Thịnh An	20.079.000.000	20.079.000.000
SHEIKH INTERNATIONAL	-	103.864.670
AROMA GROUP COMPANY	1.838.700.000	-
COSTA NORTE MARRUECOS S.L	2.767.969.900	-
NINJA FOODSTUFF L.L.C	2.758.050.000	-
Công ty cổ phần sản xuất và XNK Thành Hưng	219.750.000	-
TKH Gumrukleme Gemi Acentaligi Lojistik Gida	708.353.500	-
Ithalat Ihracat sanayi veticaret Limited Sirketi	-	-
EL HIGAZE COMPANY FOR IMPORT EXPORT	1.161.070.950	-
MOSHE MUSSAFI AND SONS MARKETING FOOD LTD	1.164.793.750	-
Các khách hàng khác	140.068.192	194.834.554
Cộng	87.720.008.019	77.346.378.946

CHI NHÁNH GIA LAI	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	30.000.000	1.846.960.818
Công ty TNHH MTV Thuận Thành Công Gia Lai	30.000.000	30.000.000
Công ty CP Nông Nghiệp và TP Hà Nội - Kinh Bắc	-	1.816.960.818
Cộng	30.000.000	1.846.960.818

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu B09a-DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5.02 Phải thu của khách hàng ngắn hạn (tiếp theo)

Trong đó:

	30/06/2017
	VND
Nợ phải thu đến hạn	
Công ty TNHH MTV Thuận Thành Công Gia Lai	52.593.627.581
Khách hàng khác (Bao gồm cả khách hàng nước ngoài)	10.810.510.849
Cộng	63.404.138.430
	30/06/2017
	VND
Nợ phải thu quá hạn thanh toán	
Công ty TNHH đầu tư và thương mại Hưng Thịnh An	20.079.000.000
Công ty TNHH Bích Hồng	3.090.492.400
Công ty Cổ phần Nông Nghiệp Hưng Lộc Phát Gia Lai	917.016.100
Công ty TNHH Lê Hoàng Minh	281.115.646
Doanh nghiệp tư nhân Nông Sản Sơn Hưng	1.812.261
Cộng	24.369.436.407
Dự phòng phải thu khó đòi (TK 131)	3.249.950.223
Tỷ lệ trích lập/Tổng nợ quá hạn	13,34%

5.03 Trả trước người bán ngắn hạn

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Trả trước người bán ngắn hạn	2.292.123.531	1.695.621.012
- Văn phòng Công ty	2.292.123.531	1.695.621.012
Cộng	2.292.123.531	1.695.621.012

Chi tiết từng đơn vị

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
VĂN PHÒNG CÔNG TY		
Công ty CP Đầu tư sản xuất và Kinh doanh TM Hoàng Dũng (*)	599.400.000	599.400.000
Công ty Cổ phần Thương mại Địa Ốc Việt	-	108.523.800
Doanh nghiệp tư nhân Phước Toàn	109.599.096	109.599.096
Công ty cổ phần xây dựng số 12	-	500.000.000
công ty TNHH PKF Việt Nam	-	102.500.000
Công ty Cổ phần Xây dựng số 9	122.930.435	122.930.435
Công ty Cổ phần Sapa Thale Holding	1.200.000.000	-
Trả trước các đối tượng khác	260.194.000	152.667.681
Cộng	2.292.123.531	1.695.621.012

(*) Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng 50% cho khoản trả trước này với số tiền 299.700.000 đồng

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5.04 Phải thu khác

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Phải thu khác ngắn hạn				
- Phải thu tạm ứng	4.117.668.302	-	5.190.845.202	-
- Phải thu khác	88.976.169	-	68.976.169	-
Cộng	4.206.644.471	-	5.259.821.371	-

Chi tiết từng đơn vị

Văn phòng Công ty	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Phải thu khác ngắn hạn				
- Phải thu tạm ứng	4.099.823.302	-	5.190.845.202	-
- Phải thu khác	88.976.169	-	68.976.169	-
Cộng	4.188.799.471	-	5.259.821.371	-

Chi nhánh Gia Lai

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Phải thu khác ngắn hạn				
- Phải thu tạm ứng	17.845.000	-	-	-
Cộng	17.845.000	-	-	-

5.05 Hàng tồn kho

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	20.091.917.478	-	34.882.827.377	-
Công cụ, dụng cụ	23.000.000	-	23.000.000	-
Thành phẩm	8.565.242	-	8.565.242	-
Hàng hóa	1.369.623.066	-	1.227.826.396	-
Cộng	21.493.105.786	-	36.142.219.015	-

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5.05 Hàng tồn kho

Chi tiết từng đơn vị

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Văn phòng Công ty	21.071.570.683	-	35.720.683.912	-
Nguyên liệu, vật liệu	19.726.182.375	-	34.517.092.274	-
Thành phẩm	8.565.242	-	8.565.242	-
Hàng hóa	1.336.823.066	-	1.195.026.396	-
Chi nhánh Gia Lai	421.535.103	-	421.535.103	-
Nguyên liệu, vật liệu	365.735.103	-	365.735.103	-
Công cụ, dụng cụ	23.000.000	-	23.000.000	-
Hàng hóa	32.800.000	-	32.800.000	-
Cộng	21.493.105.786	-	36.142.219.015	-

(*) Trong tổng số nguyên liệu tồn kho của Công ty có 126.890 kg tiêu tương ứng với giá trị 19.168.346.437 đồng. Giá trị thuần có thể thực hiện được của nguyên liệu này có thể thấp hơn so với giá trị ghi sổ kế toán tại ngày 30/06/2017.

Tham khảo: <http://www.tintaynguyen.com/gia-tieu-ngay-2017-06-30/>

Đơn giá ước tính dựa trên đơn giá tham khảo và được điều chỉnh sau khi đã xem xét đến các yếu tố tiêu chuẩn chất lượng nguyên liệu như: dung trọng, tạp chất, độ ẩm nguyên liệu và chi phí vận chuyển, bốc xếp hàng hóa...

5.06 Chi phí trả trước

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	188.719.456	197.737.634
Công cụ dụng cụ xuất dùng	188.719.456	197.737.634
Chi phí trả trước dài hạn	9.299.235.565	10.008.019.156
NM chế biến nông sản 01 tại KCN Nhơn Hòa - Lô D2.5.1 (*)	8.770.336.803	8.770.336.803
Công cụ dụng cụ xuất dùng	528.898.762	1.237.682.353
Cộng	9.487.955.021	10.205.756.790

(*) Công ty đang theo dõi Chi phí thuê đất, Quyền sở hữu đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất của Nhà máy Chế biến nông sản 01 tại Lô D2.5.1, KCN Nhơn Hòa, tỉnh Bình Định. Dự án đang trong quá trình đầu tư nâng cấp, sửa chữa, chưa chính thức đưa vào hoạt động nên Công ty chưa thực hiện phân bổ các chi phí đầu tư cho dự án này vào kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP VÀ THỰC PHẨM HÀ NỘI - KINH BẮC
 Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Mẫu B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5.07 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2017	64.668.786.292	10.797.484.580	2.712.585.132	78.120.000	2.883.489.046	81.140.465.050
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	4.680.604.646	72.120.000	-	-	4.752.724.646
Thanh lý, nhượng bán	-	-	72.120.000	-	-	72.120.000
Giảm khác	-	4.680.604.646	-	-	-	4.680.604.646
Số dư tại 30/06/2017	64.668.786.292	6.116.879.934	2.640.465.132	78.120.000	2.883.489.046	76.387.740.404
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2017	4.029.889.212	1.127.418.409	211.031.698	-	560.678.440	5.929.017.759
Tăng trong kỳ	1.456.459.830	368.375.925	97.491.714	-	96.116.304	2.018.443.773
Khấu hao trong kỳ	1.456.459.830	368.375.925	97.491.714	-	96.116.304	2.018.443.773
Giảm trong kỳ	-	445.372.981	44.240.289	-	-	489.613.270
Thanh lý, nhượng bán	-	-	44.240.289	-	-	44.240.289
Giảm khác	-	445.372.981	-	-	-	445.372.981
Số dư tại 30/06/2017	5.486.349.042	1.050.421.353	264.283.123	-	656.794.744	7.457.848.262
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2017	60.638.897.080	9.670.066.171	2.501.553.434	78.120.000	2.322.810.606	75.211.447.291
Tại 30/06/2017	59.182.437.250	5.066.458.581	2.376.182.009	78.120.000	2.226.694.302	68.929.892.142

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu B09a-DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5.08 Tài sản cố định vô hình

	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Tổng</u>
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2017	7.148.000.000	7.148.000.000
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại 30/06/2017	<u>7.148.000.000</u>	<u>7.148.000.000</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2017	-	-
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại 30/06/2017	<u>-</u>	<u>-</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2017	<u>7.148.000.000</u>	<u>7.148.000.000</u>
Tại 30/06/2017	<u>7.148.000.000</u>	<u>7.148.000.000</u>

Ghi chú: Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất vô thời hạn nên Công ty không thực hiện trích khấu hao theo hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

5.09 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Dự án NM chế biến nông sản 02 tại KCN Nhơn Hòa, tỉnh Bình Định - Lô D1.5.2 (*)	39.279.025.370	38.314.947.181
Cộng	<u>39.279.025.370</u>	<u>38.314.947.181</u>

() Công ty thực hiện dùng toàn bộ các bất động sản đã hình thành, đang được hình thành và sẽ hình thành thuộc dự án, tất cả các quyền phát sinh từ hợp đồng, lợi ích mà bên vay được hưởng tại dự án; tất cả các khoản thu nhập, lợi tức, lợi ích phát sinh từ chuyển nhượng, thực chi dự án trên làm tài sản đảm bảo theo Hợp đồng tín dụng Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Hà Thành số 01/2015/4290213/HĐTDTDH ngày 20/10/2015 với mục đích vay là đầu tư xây dựng Nhà máy chế biến nông sản Hà Nội - Kinh Bắc Quy Nhơn.*

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP VÀ THỰC PHẨM HÀ NỘI - KINH BẮC

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu B09a-DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5.10 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	30/06/2017		01/01/2017				
	Tỷ lệ	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty con	Quyền biểu quyết						
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Lumex Việt Nam (1)	83,415%	83,415%	422.000.000.000	-	434.000.000.000	422.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hưng Lộc Phát Gia Lai	88,890%	88,890%	342.000.000.000	-	354.000.000.000	342.000.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác							
Hợp tác xã Dịch vụ Nông nghiệp Tân Cường (2)	39,632%	39,632%	28.000.000.000	-	-	-	-
Cộng			462.000.000.000	450.000.000.000	434.000.000.000	422.000.000.000	-

(1) Vốn góp vào Công ty CP Nông nghiệp Lumex Việt Nam 354 tỷ, bao gồm:

- 220 tỷ là giá trị được chuyển đổi từ hợp đồng hợp tác đầu tư số 02/HĐHTKĐĐT/HKB ngày 30/05/2016;
- 110 tỷ đồng được góp thêm bằng tiền;
- 24 tỷ đồng tương ứng với 1.200.000 cổ phiếu (mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu) của Công ty Lumex do ông Dương Quang Lưu góp vào Công ty CP Nông nghiệp và Thực phẩm Hà Nội. Khoản chênh lệch 12 tỷ phát sinh giữa giá mua so với mệnh giá cổ phiếu đã được nhận vào Chi phí khác từ năm 2016.

(2) Hợp đồng góp vốn số 09/ĐTGV/2017/HKB-HTXIC ngày 11/03/2017 giữa Công ty Cổ phần Nông nghiệp và Thực phẩm Hà Nội Kinh Bắc với Hợp tác xã Dịch vụ Nông nghiệp Tân Cường với nội dung góp vốn bằng tài sản là "Dây chuyền đánh bóng gạo xuất khẩu". Nguyên giá của tài sản trên số kê toán là 4.408.604.646 đồng; Hao mòn lũy kế tại ngày 31/03/2017 là 414.231.314 đồng; Giá gốc của tài sản góp vốn là giá trị còn lại 3.994.373.332 đồng. Hai bên thống nhất định giá tài sản mang góp vốn là 28.000.000.000 đồng. Chênh lệch giữa giá trị định giá lại với giá trị còn lại 24.005.626.668 đồng được Công ty ghi nhận vào TK 711 - Thu nhập khác (Thuyết minh 6.07). Cơ sở để hai bên xác định giao dịch góp vốn thành công đính kèm với Hợp đồng góp vốn là Biên bản bàn giao tài sản ngày 11/03/2017 và 02 Biên bản xác định giá trị tài sản góp vốn ngày 15/03/2017 của hai bên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu B09a-DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5.11 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
- Văn phòng Công ty	9.361.125.604	9.361.125.604	12.636.561.619	12.636.561.619
- Điều chỉnh các khoản thu, phải trả trong nội bộ	-	-	(1.816.960.818)	(1.816.960.818)
Cộng	9.361.125.604	9.361.125.604	10.819.600.801	10.819.600.801

Chi tiết từng đơn vị

VĂN PHÒNG CÔNG TY	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn	9.361.125.604	9.361.125.604	9.002.639.983	9.002.639.983
CTCP cơ khí và xây dựng Quang Trung	1.823.809.250	1.823.809.250	3.647.618.500	3.647.618.500
LPVN GENERAL TRADING LLC	113.850.000	113.850.000	111.650.000	111.650.000
Công ty CP chứng khoán Smart Invest	185.000.000	185.000.000	185.000.000	185.000.000
Hợp tác xã vận tải ô tô Bình Minh	439.318.280	439.318.280	439.318.280	439.318.280
Công Ty Cổ Phần Cảng Quy Nhơn	856.453.803	856.453.803	856.453.803	856.453.803
Công ty TNHH giao nhận vận tải Con Cá Heo	187.673.941	187.673.941	203.330.621	203.330.621
Công ty TNHH một thành viên Cơ khí xây dựng Minh Thuận	2.118.705.600	2.118.705.600	2.118.705.600	2.118.705.600
Công ty CP Đầu tư hạ tầng KCN Nhơn Hòa	736.547.086	736.547.086	736.547.086	736.547.086
CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ SINCO	229.231.600	229.231.600	229.231.600	229.231.600
Công ty TNHH vận tải Tuấn Kiệt	341.248.888	341.248.888	341.248.888	341.248.888
Các khách hàng khác	2.329.287.156	2.329.287.156	133.535.605	133.535.605
Phải trả ngắn hạn bên liên quan	-	-	1.816.960.818	1.816.960.818
Công ty CP Nông nghiệp và Thực phẩm Hà Nội Kinh Bắc - CN Gia Lai	-	-	1.816.960.818	1.816.960.818
Cộng	9.361.125.604	9.361.125.604	10.819.600.801	10.819.600.801

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP VÀ THỰC PHẨM HÀ NỘI - KINH BẮC
 Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu B09a-DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5.12 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	3.249.340.238	2.765.570.980
ALJADIDA COMPANY FOR FOOD INDUSTRIES	159.390.000	154.718.150
FNELIAN DMCC DUBAI. UAE	-	101.981.881
Salina Trading LLC	146.752.650	144.687.226
WORLDWIDE COMMODITIES LTD	-	2.250.376.814
DIAMOND FOOD INDUSTRY CO.,	324.233.415	-
JAMEEL INTERNATIONAL	1.178.718.651	-
Công ty TNHH MTC Con Cò Bình Định	138.600.000	-
M/S, KARM ALLOUZ TRADING EST	455.024.295	-
MOVASAGH TRADING COMPANY	112.898.669	-
MAAC INTERNATIONAL	339.569.010	-
Mr MOHAMMAD KAHEEL	393.841.305	-
Các khách hàng khác trả trước	312.243	113.806.909
<i>Người mua trả trước là các bên liên quan</i>	-	-
Cộng	3.249.340.238	2.765.570.980

5.13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Nội dung	01/01/2017		Số phát sinh trong kỳ		30/06/2017	
	Số phải nộp	Số phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số phải thu
Thuế giá trị gia tăng	287.549.763	-	221.146.982	-	508.696.745	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.508.154.067	-	1.165.098.206	-	7.673.252.273	-
Thuế thu nhập cá nhân	842.035.175	-	134.771.510	-	976.806.685	-
Thuế môn bài	-	-	5.000.000	4.000.000	1.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	154.773.538	-	-	-	154.773.538	-
Cộng	7.792.512.543	-	1.526.016.698	4.000.000	9.314.529.241	-

5.14 Các khoản phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	(13.584.391)	107.565.307
Bảo hiểm y tế	74.464.074	51.595.650
Bảo hiểm thất nghiệp	49.623.248	22.931.400
Trần Minh Tuấn (*)	16.031.333.333	-
Phải trả, phải nộp khác	13.689.027	13.689.028
Cộng	16.155.525.291	195.781.385

(*) Hợp đồng cầm cố tiền gửi số 01/2016/4290213/HĐBĐ ngày 25/3/2016, ông Trần Minh Tuấn cầm cố Hợp đồng tiền gửi tiết kiệm của mình tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành để làm tài sản đảm bảo cho Công ty CP Nông nghiệp và Thực phẩm Hà Nội - Kinh Bắc vay Ngân hàng với số tiền gốc 15.000.000.000 đồng và tiền lãi là 1.031.333.333 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP VÀ THỰC PHẨM HÀ NỘI - KINH BẮC
 Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu B09a-DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5.15 Vay và nợ thuê tài chính

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	88.694.042.664	88.694.042.664	109.845.094.420	109.845.094.420
- Ngân hàng BIDV (1)	27.346.176.621	27.346.176.621	49.033.268.162	49.033.268.162
- Ngân hàng Agribank (2)	43.964.310.380	43.964.310.380	45.482.161.595	45.482.161.595
- Ông Nguyễn Trọng Dũng (3)	334.416.663	334.416.663	276.666.663	276.666.663
- Bà Dương Thủy Hà (3)	8.475.000	8.475.000	-	-
- Bà Nguyễn Thị Huyền (3)	20.000.000	20.000.000	-	-
- Ông Lê Đại Thăng (3)	31.000.000	31.000.000	-	-
- Ông Dương Quang Lư (4)	16.789.664.000	16.789.664.000	15.052.998.000	15.052.998.000
- Ông Tăng Tuấn Cường (5)	200.000.000	200.000.000	-	-
Vay dài hạn	49.689.098.750	49.689.098.750	51.918.349.300	51.918.349.300
- Ngân hàng BIDV (6)	20.541.148.750	20.541.148.750	20.217.339.300	20.217.339.300
- Ngân hàng Agribank (7)	28.750.000.000	28.750.000.000	31.250.000.000	31.250.000.000
- Ngân hàng Vietinbank (8)	397.950.000	397.950.000	451.010.000	451.010.000
Cộng	138.383.141.414	138.383.141.414	161.763.443.720	161.763.443.720

(1) Hợp đồng tín dụng Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành số 01/2015/4290213 ngày 20/04/2015, hạn mức 120.000.000.000 VND, thời hạn vay không quá 6 tháng. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh hồ tiêu. Lãi vay trả hàng tháng, gốc vay trả theo kỳ hạn cho từng khế ước. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay.

(2) Hợp đồng tín dụng Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam và phụ lục hợp đồng số 1483LAV201600478 ngày 30/09/2016, hạn mức hợp đồng là 85.000.000.000 VND, thời hạn vay không quá 6 tháng. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh hồ tiêu. Lãi vay trả hàng tháng, gốc vay trả theo kỳ hạn cho từng khế ước. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay.

(3) Hợp đồng vay các cá nhân trong Công ty, thời hạn vay đến khi bên vay không còn nhu cầu vay hoặc yêu cầu trả lại vốn vay của bên cho vay. Mục đích vay để phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty. Lãi suất vay 0%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP VÀ THỰC PHẨM HÀ NỘI - KINH BẮC

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu B09a-DN

(4) Trong đó:

- Số tiền 10.000.000.000 VND vay theo hợp đồng vay vốn số 01/VVCN/2016 ngày 22/06/2016. Mục đích vay để hỗ trợ cho hoạt động kinh doanh của Công ty. Thời hạn vay từ ngày 24/06/2016 đến khi bên vay không còn nhu cầu vay hoặc khi bên cho vay yêu cầu trả lại vốn đã cho vay. Lãi suất áp dụng theo lãi suất Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Hà Nội (ABBBANK) tại thời điểm vay tương ứng và thay đổi theo chính sách của Ngân hàng ABBBANK, thời hạn trả tiền gốc và lãi vay định kỳ 01 tháng/lần theo hợp đồng.

- Còn lại là vay cá nhân thời hạn vay đến khi bên vay không còn nhu cầu vay hoặc bên cho vay yêu cầu trả lại vốn đã cho vay. Mục đích vay để phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty. Lãi suất vay 0%/năm.

(5) Vay theo hợp đồng số 1306/VVCN/2017. Mục đích vay để phục vụ hoạt động kinh doanh và tài chính của Công ty theo nghị quyết số 15/2017/NQ-HĐQT ngày 11/05/2017. Thời hạn vay từ ngày 13/06/2017 đến ngày 13/12/2017. Lãi suất vay 12%/năm.

(6) Hợp đồng tín dụng Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành số 01/2015/4290213/HĐTĐTDH ngày 20/10/2015, hạn mức hợp đồng là 28.389.750.000 VND, thời hạn vay 48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích vay là đầu tư xây dựng Nhà máy chế biến nông sản Hà Nội Kinh Bắc tại Lô đất số D1,5,2, KCN Nhon Hòa, Nhon Thợ, An Nhon, Bình Định. Lãi vay trả theo 48 kỳ (1 tháng/kỳ), gốc vay trả theo 16 kỳ (3 tháng/kỳ) kể từ khi hết hạn rút vốn. Tài sản đảm bảo là toàn bộ các bất động sản đã hình thành, đang được hình thành và sẽ hình thành thuộc dự án, tất cả các quyền phát sinh từ hợp đồng, lợi ích mà bên vay được hưởng tại dự án; tất cả các khoản thu nhập, lợi tức, lợi ích phát sinh từ chuyển nhượng, thực chi dự án.

(7) Hợp đồng vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam số 1483- LAV-201500652 ngày 14/12/2015, hạn mức hợp đồng là 35.000.000.000 VND, số tiền cho vay cụ thể cho từng lần rút vốn theo chứng từ giải ngân. Mục đích vay để thanh toán tiền mua tài sản trên đất cho Công ty Cổ phần Nông nghiệp Lumex Việt Nam theo hợp đồng mua bán số 01/2015/HĐMB/LUMEX-HKB ngày 29/10/2015 ký giữa Công ty Cổ phần Nông nghiệp và Thực phẩm Hà Nội - Kinh Bắc và Công ty Cổ phần Nông nghiệp Lumex Việt Nam. Thời hạn vay là 84 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng, kỳ hạn trả nợ gốc định kỳ 03 tháng/kỳ, kỳ hạn trả nợ lãi hàng tháng vào ngày 25. Tài sản bảo đảm là tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ Lô D2.5.1, khu công nghiệp Nhon Hòa, xã Nhon Thợ, thị xã An Nhon, tỉnh Bình Định.

(8) Hợp đồng tín dụng Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long số 01/2016-HĐTD/NHCT3216-HNKB ngày 29/03/2016, hạn mức hợp đồng 530.600.000 VND, thời hạn vay 60 tháng. Mục đích vay là mua ô tô phục vụ mục đích đi lại của Công ty. Tài sản đảm bảo là xe TOYOTA INNOVA, biển số 30E-133.63 với giá trị là 758.000.000 VND.

LIỆ
HỘ
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP VÀ THỰC PHẨM HÀ NỘI – KINH BẮC
 Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu B 09a-DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5.16 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND Cộng
Số dư tại 01/01/2016	200.000.000.000	850.000.000	20.517.632.786	221.367.632.786
Tăng trong kỳ	315.999.990.000	4.517.642.786	10.149.262.181	330.666.894.967
Tăng vốn	315.999.990.000	-	-	315.999.990.000
Lợi nhuận tăng	-	-	10.149.262.181	10.149.262.181
Tăng quỹ Đầu tư phát triển	-	4.517.642.786	-	4.517.642.786
Giảm trong kỳ	-	-	20.517.632.786	20.517.632.786
Kết chuyển tăng vốn	-	-	15.999.990.000	15.999.990.000
Trích lập Quỹ ĐIPT	-	-	4.517.642.786	4.517.642.786
Số dư tại 30/06/2016	515.999.990.000	5.367.642.786	10.149.262.181	531.516.894.967
Số dư tại 01/01/2017	515.999.990.000	5.367.642.786	10.149.262.181	531.516.894.967
Tăng trong kỳ	-	10.149.262.181	4.660.144.772	14.809.406.953
Tăng quỹ Đầu tư phát triển	-	10.149.262.181	-	10.149.262.181
Lợi nhuận tăng	-	-	4.660.144.772	4.660.144.772
Giảm vốn trong năm nay	-	-	10.149.262.181	10.149.262.181
Chuyển bổ sung Quỹ ĐIPT	-	-	10.149.262.181	10.149.262.181
Số dư tại 30/06/2017	515.999.990.000	15.516.904.967	4.660.144.772	536.177.039.739

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu B09a-DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5.16. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	30/06/2017		01/01/2017	
	Số cổ phần sở hữu	Tỷ lệ sở hữu	Số cổ phần sở hữu	Tỷ lệ sở hữu
Ông Dương Quang Lư	9.546.000	18,50%	9.546.000	18,50%
09 cổ đông là tổ chức, cá nhân người nước ngoài	1.774.910	3,44%	1.774.910	3,44%
Các cổ đông khác (tỷ lệ sở hữu dưới 5%)	40.279.089	78,06%	40.279.089	78,06%
Cộng	51.599.999	100,0%	51.599.999	100%

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Vốn góp tại đầu kỳ	515.999.990.000	515.999.990.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại cuối kỳ	515.999.990.000	515.999.990.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia, trích lập các quỹ	10.149.262.181	4.517.642.786

d. Cổ phiếu

	30/06/2017 Cổ phiếu	01/01/2017 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	51.599.999	51.599.999
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	51.599.999	51.599.999
Cổ phiếu phổ thông	51.599.999	51.599.999
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	51.599.999	51.599.999
Cổ phiếu phổ thông	51.599.999	51.599.999
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

5.17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	30/06/2017
1. Ngoại tệ	
- EUR	125,85
- USD	1.125,42

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu B09a-DN

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

6.01 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm trong nước	46.319.305.850	118.095.508.237
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm xuất khẩu	54.980.234.656	206.630.459.175
Doanh thu cung cấp dịch vụ trong nước	2.075.106.180	78.758.595
Cộng	103.374.646.686	324.804.726.007

6.02 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Văn phòng Công ty		
Chiết khấu thương mại	108.471.175	60.350.130
Cộng	108.471.175	60.350.130

6.03 Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Văn phòng Công ty		
Giá vốn của hàng hóa đã bán và dịch vụ cung cấp	105.868.375.994	302.814.144.109
Cộng	105.868.375.994	302.814.144.109

6.04 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.669.349	140.137.485
Lãi chênh lệch tỷ giá	508.401.191	165.398.540
Cộng	510.070.540	305.536.025

6.05 Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Lãi tiền vay	4.114.178.648	5.135.852.291
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.432.051.253	16.904.442
Cộng	6.546.229.901	5.152.756.733

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu B09a-DN

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

6.06 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.608.802.123	2.893.548.000
Chi phí đồ dùng văn phòng	710.863.717	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.015.977.107	2.841.737.010
Thuế phí và lệ phí	5.000.000	-
Chi phí dự phòng	318.600.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	427.476.933	2.846.649.154
Chi phí bằng tiền khác	823.499.811	1.062.036.124
Cộng	6.910.219.691	9.643.970.288

6.07 Thu nhập khác/Chi phí khác

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Thu nhập khác	24.141.992.608	22.303.266
Thanh lý, nhượng bán tài sản	136.363.636	-
Thu nhập từ đánh giá lại Tài sản góp vốn	24.005.626.668	-
Thu nhập khác	2.304	22.303.266
Chi phí khác	814.877.147	70.925.000
Giá trị còn lại của tài sản ghi giảm	268.738.044	-
Tiền phạt vi phạm hành chính	19.463.223	-
Chi phí khác	26.675.880	70.925.000
Lợi nhuận/(lỗ) khác	23.327.115.461	(48.621.734)

6.08 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.825.242.978	1.153.426.789
Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	248.052	830.786.040
- Lỗ của Chi nhánh độc lập không được bù trừ	-	172.751.780
- Chi phí không được trừ khi tính thuế TNDN	248.052	658.034.260
Tổng thu nhập chịu thuế	5.825.491.030	1.984.212.829
Chi phí thuế TNDN năm hiện hành (thuế suất 20%)	1.165.098.206	-
Thuế TNDN năm trước (22%)	-	436.526.822
Cộng chi phí thuế TNDN	1.165.098.206	436.526.822

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu B09a-DN

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

6.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2017 VND
Chi phí nguyên vật liệu	111.329.969.775
Chi phí nhân công	3.046.749.340
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.018.443.773
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.989.194.659
Chi phí bằng tiền khác	10.347.617
Chi phí dự phòng	318.600.000
Cộng	118.713.305.164

7. THÔNG TIN KHÁC

7.01 Thông tin về các bên liên quan

a) Các giao dịch mua của Công ty con:

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Các giao dịch mua	
Công ty Cổ phần Nông Nghiệp Hưng Lộc Phát Gia Lai	19.246.000.000

b) Công nợ phải thu đối với các Công ty con:

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Các khoản phải thu		
Công ty Cổ phần Nông Nghiệp Hưng Lộc Phát Gia Lai	917.016.100	917.016.100

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP VÀ THỰC PHẨM HÀ NỘI - KINH BẮC

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu B09a-DN

7. THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

7.02 Công cụ tài chính

	Giá trị ghi số		Giá trị hợp lý		Chênh lệch/Dự phòng	
	30/06/2017	01/01/2017	30/06/2017	01/01/2017	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.007.046.727	19.376.171.386	1.007.046.727	19.376.171.386	-	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	91.956.652.490	82.636.200.317	88.407.002.267	79.405.150.094	(3.549.650.223)	(3.231.050.223)
Đầu tư dài hạn	462.000.000.000	434.000.000.000	450.000.000.000	422.000.000.000	(12.000.000.000)	(12.000.000.000)
Cộng	554.963.699.217	536.012.371.703	539.414.048.994	520.781.321.480	(15.549.650.223)	(15.231.050.223)
Nợ phải trả tài chính						
Các khoản vay	138.383.141.414	161.763.443.720	138.383.141.414	161.763.443.720	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	25.516.650.895	11.015.382.186	25.516.650.895	11.015.382.186	-	-
Chi phí phải trả	8.334.000	8.334.000	8.334.000	8.334.000	-	-
Cộng	163.908.126.309	172.787.159.906	163.908.126.309	172.787.159.906	-	-

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán, do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá trị cổ phiếu đầu tư mua của Công ty chưa niêm yết được ghi nhận theo mệnh giá đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

7. THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

7.02 Công cụ tài chính (tiếp theo)

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá hàng hóa nguyên liệu đầu vào, tỷ giá hối đoái, lãi suất và các chủ trương chính sách của Nhà Nước.

Quản lý rủi ro về giá hàng hoá nguyên liệu đầu vào

Do đặc thù của lĩnh vực kinh doanh, hàng hóa, nguyên liệu đầu vào chủ yếu là hàng nông sản thu mua của các hộ gia đình và một số doanh nghiệp nhỏ. Sản phẩm chủ đạo của Công ty là bán trong nước và xuất khẩu tiêu, là mặt hàng thường xuyên có biến động về giá. Do vậy Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của hàng hóa nguyên liệu. Rủi ro này được Công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng với số lượng lớn từ các nhà cung cấp phân bố ở các khu vực khác nhau, linh hoạt trong việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua khi có biến động lớn về giá cả hàng hóa.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Công ty có một số khách hàng là đối tác nước ngoài và doanh thu xuất khẩu chiếm hơn 50% tổng doanh thu thực hiện trong kỳ, do đó Công ty sẽ gặp phải rủi ro đáng kể khi tỷ giá có sự biến động.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Tổng giá trị các khoản vay ngắn hạn, dài hạn và vay các nhân theo hợp đồng tại thời điểm lập Báo cáo tài chính khá lớn, chiếm tỷ lệ khoảng 19,3%/Tổng Tài sản của Công ty. Do đó Công ty sẽ gặp phải một số rủi ro về lãi suất khi có sự điều chỉnh lãi suất trên thị trường.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi có khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục tiêu quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã thoả thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và công nợ tài chính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả:

	30/06/2017		
	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Cộng VND
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.007.046.727	-	1.007.046.727
Phải thu khách hàng và phải thu khác	91.956.652.490	-	91.956.652.490
Đầu tư dài hạn	-	462.000.000.000	462.000.000.000
Cộng	92.963.699.217	462.000.000.000	554.963.699.217
Nợ phải trả tài chính			
Các khoản vay	88.694.042.664	49.689.098.750	138.383.141.414
Phải trả người bán và phải trả khác	25.516.650.895	-	25.516.650.895
Chi phí phải trả	8.334.000	-	8.334.000
Công nợ khác	14.311.452.228	-	14.311.452.228
Cộng	128.530.479.787	49.689.098.750	178.219.578.537
Chênh lệch thanh khoản thuần	(35.566.780.570)	412.310.901.250	376.744.120.680

7.3 Thông tin so sánh

Số dư tại ngày 01/01/2017 được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI). Báo cáo kiểm toán độc lập số 161/2017/BCKT/BCTC/CPA HANOI phát hành ngày 06/04/2017 đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần, cho rằng số dư tại ngày 31/12/2016 phản ánh trung thực, hợp lý.

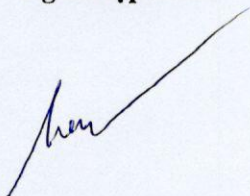
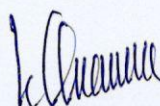
7.4 Thông tin khác

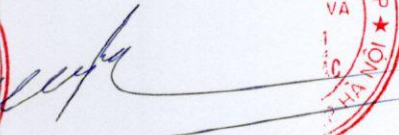
Theo Thông báo nợ thuế số 14004/TB-07-CCT ngày 20/02/2017 của Chi Cục thuế quận Nam Từ Liêm, tính đến ngày 31/01/2017, Công ty chưa nộp đủ số tiền thuế, tiền phạt và tiền chậm nộp. Công ty chưa thực hiện ghi nhận các khoản phạt vi phạm hành chính về thuế vào chi phí trong kỳ do Công ty đang trong giai đoạn quyết toán đề nghị hoàn thuế theo Quyết định số 8335/QĐ-CCT-Ktr ngày 15/06/2016 của Chi Cục thuế quận Nam Từ Liêm về việc kiểm tra trước hoàn thuế GTGT tại Công ty cho kỳ hoàn thuế từ tháng 10/2013 đến tháng 05/2016, theo đó Công ty sẽ thực hiện bù trừ số thuế còn nợ Ngân sách Nhà nước với số thuế được hoàn.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2017
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Kiểm Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Tiên

Lê Văn Quang

Dương Quang Lư